

VAI TRÒ CỦA THIẾT CHẾ CƠ SỞ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở TÂY NGUYÊN

NGUYỄN VĂN THẮNG*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Nguyên hiện nay gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, diện tích tự nhiên 54.700 km², chiếm 16,8% diện tích cả nước, dân số trên 5 triệu người, với 47 tộc người khác nhau, cư trú ở 719 xã/phường/thị trấn, 7.337 thôn/buôn/tổ dân phố, trong đó có trên 2.857 buôn thôn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi tộc người lại có những sắc thái văn hóa riêng. Nằm ở vị trí trung tâm của miền núi Nam Đông Dương, có biên giới thông với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, có hệ thống đường giao thông liên hoàn nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ, có các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây, giao thông thuận lợi với các cảng biển nước sâu như Dung Quất, Chân Mây, Nhơn Hội,... tạo cho Tây Nguyên vừa có vị trí chiến lược về quốc phòng, vừa có điều kiện để phát triển một nền kinh tế năng động.

Tây Nguyên là vùng đất đa dân tộc, đa văn hóa. Hiện nay, đây là địa bàn cư trú của 47 tộc người, với rất nhiều đặc trưng, sắc thái riêng, trong đó có 12 tộc người thiểu số tại chỗ, đồng bào các tộc người có truyền thống cần cù, sáng tạo, đoàn kết xây dựng quê hương, đất nước trong thời chiến cũng như thời bình.

Thôn, buôn ở Tây Nguyên có vị trí rất quan trọng, là cộng đồng dân cư tự quản trong việc bảo đảm an ninh, trật tự nông thôn, là nơi quản tụ của một cộng đồng có chung lợi ích về kinh tế - xã hội và đời sống tinh thần, là nơi lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa của các tộc người. Ở đây, chúng ta tìm thấy sự giúp đỡ nhau trong cuộc sống, chia sẻ những khó khăn, vui buồn của mỗi thành viên trong cộng đồng. Bên cạnh đó, đồng bào sẵn sàng tham gia cùng giúp chính quyền các cấp thực hiện chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Nếu

* ThS. Viện Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

thôn, buôn ổn định, đoàn kết giúp đỡ nhau sẽ tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Cần nhìn nhận rằng, vai trò của các thiết chế cơ sở là hết sức quan trọng trong việc giải quyết các công việc trực tiếp với nhân dân. Các tổ chức ở cơ sở là gần nhất với dân, là cánh tay nối dài của chính quyền tới nhân dân, nhưng hiện nay, trước đòi hỏi của thực tiễn, thì Ban tự quản cơ sở ở các buôn, thôn Tây Nguyên nói riêng và trên cả nước nói chung ở một số nơi vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Có nhiều lí do để giải thích cho vấn đề này. Tuy nhiên, không thể lảng tránh thực tế là sự yếu kém của các thiết chế cơ sở đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, vấn đề đặt ra là, làm sao để phát huy được vai trò của các thiết chế cơ sở đáp ứng được những yêu cầu mới, từng bước ổn định và phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo phát huy được những điểm mạnh của thiết chế truyền thống và cập nhật những ưu việt của tiến bộ xã hội, đáp ứng tốt nhất nhu cầu chính đáng của nhân dân. Đó là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu và giải đáp.

Thiết chế xã hội là khái niệm chỉ toàn bộ hệ thống tổ chức và hệ thống giám sát mọi hoạt động của xã hội. Nhờ các thiết chế xã hội mà các quan hệ xã hội kết hợp lại với nhau, đảm bảo cho các cộng đồng hoạt động nhịp nhàng. Về mặt tổ chức, thiết chế xã hội là hệ thống các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng, đảm bảo những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Ngoài việc giám sát của các hệ thống tổ chức, còn có hệ thống giám sát không mang những hình thức có tổ chức. Các thiết chế xã hội đều có nhiệm vụ: đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều chỉnh hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hoà các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng¹.

II. THỰC TRẠNG VAI TRÒ THIẾT CHẾ, CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ HIỆN NAY Ở TÂY NGUYÊN

Thực hiện theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố. Theo đó, Tây Nguyên hiện nay bao gồm 7.337 thôn/buôn/tổ dân phố, trong đó có trên 2.857 buôn, thôn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Sự đa dạng về các thành phần tộc người đã tạo cho Tây Nguyên những mảng màu đa sắc về văn hoá. Tuy nhiên, chính ngày

¹ Theo www.Dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn, truy cập ngày 27 tháng 08 năm 2010.

nội tại của nó cũng đang xuất hiện nhiều vấn đề cần quan tâm như: quan hệ tộc người, tôn giáo, xung đột lợi ích kinh tế, giao thoa văn hoá, ảnh hưởng văn hoá mới và những hệ lụy đặt ra... đặc biệt là các thế lực thù địch lợi dụng những khe hở để xúi giục, lôi kéo một số thành phần chưa tiến bộ ở các tộc người thiểu số tại chỗ gây mất ổn định an ninh chính trị trong địa bàn, đỉnh cao là các cuộc biểu tình bạo loạn gây rối thời gian qua. Để xảy ra vấn đề đó, một phần nguyên nhân là do vai trò của thiết chế cơ sở của chúng ta còn nhiều hạn chế, chưa đi sâu đi sát để nắm bắt nguyện vọng và tâm tư tình cảm của bà con, đặc biệt là bà con tộc người thiểu số tại chỗ.

2.1. Sự chuyển biến của các thiết chế ở cơ sở

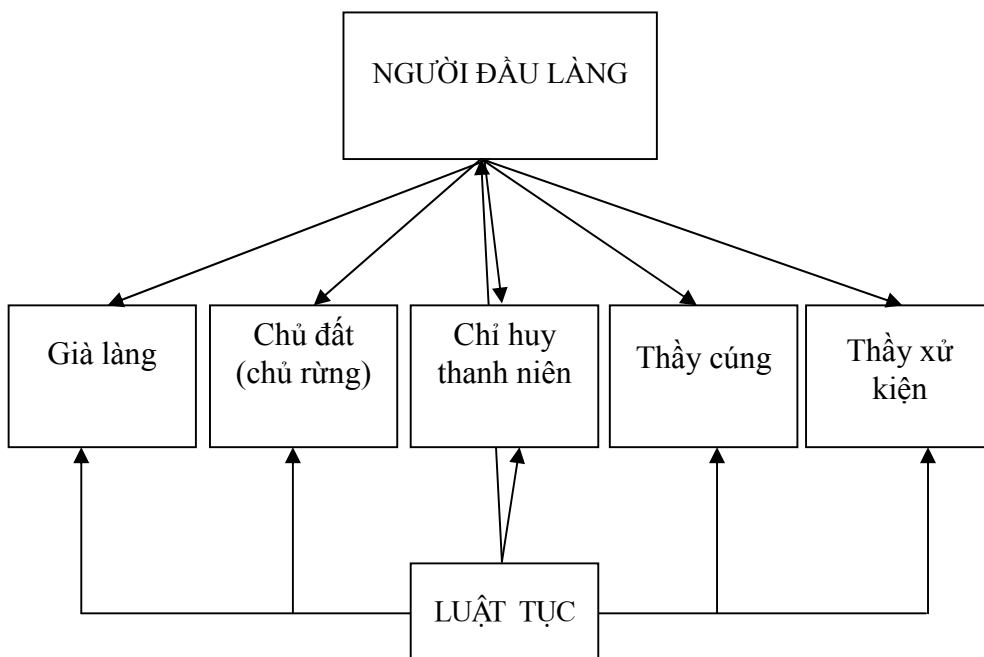
Thiết chế cơ sở ở Tây Nguyên đã có những chuyển biến khác nhau về hình thức và nội dung qua các thời kỳ, từ xã hội truyền thống đến thời kỳ Pháp thuộc sang thời kỳ Mỹ - Ngụy và thời kỳ hiện nay.

Ở mỗi thời kỳ, mỗi thể chế chính trị lại có những cách tiếp cận và “khai thác” các thiết chế này khác nhau. Thời kỳ trước Pháp thuộc các thiết chế có vai trò rất quan trọng và có tầm ảnh hưởng to lớn tới cộng đồng, quyết định nhiều vấn đề trọng đại của cộng đồng. Thời kỳ Pháp thuộc, các thiết chế bị lợi dụng, khai thác để phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Những chủ đất, già làng, thầy xử kiện, chủ bến nước,... đều không còn ảnh hưởng lớn tới cộng đồng của mình nữa, vai trò của họ đã ít nhiều bị mất đi, nhất là ở những vùng trung tâm. Sang thời kỳ Mỹ - Ngụy, vai trò của các thiết chế một lần nữa bị “tước bỏ” những ảnh hưởng với cộng đồng, họ không có vai trò quyết định tới cộng đồng của mình nữa, đặc biệt là trong thời kỳ Mỹ - Diệm, với nhiều chính sách phản động và hà khắc như xoá bỏ toà án phong tục, phủ nhận vai trò của già làng, cải cách điền địa,... đã gây ra những phản kháng mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân, mà đỉnh cao là phong trào BAJARAKA.

Sau giải phóng, hoà cùng với sự phát triển của đất nước, chúng ta đã có nhiều chính sách để đưa đất nước ra khỏi sự nghèo nàn lạc hậu. Song ở Tây Nguyên, ở đôi chỗ chúng ta vẫn còn chủ quan trong việc xây dựng lại các thiết chế, chúng ta chưa chú trọng tới vai trò của các thiết chế cơ sở. Do vậy, nhiều chủ trương, chính sách tốt đẹp của Đảng và Nhà nước chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi. Từ những năm 2000 trở lại đây, Nhà nước ta đã thấy được vai trò tích cực của các thiết chế ở cơ sở.

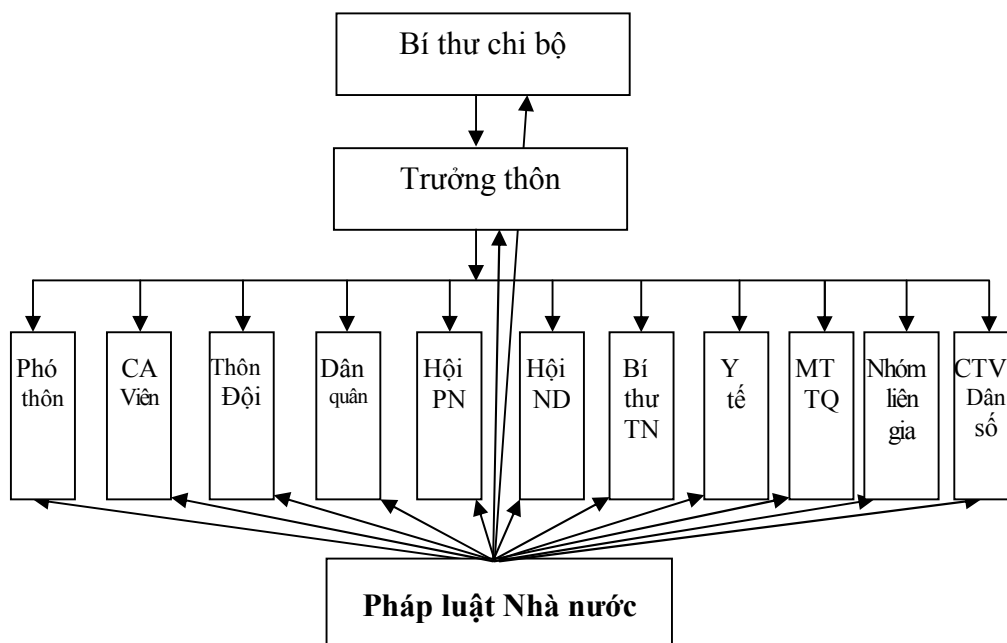
Chúng ta đã có nhiều chính sách quan tâm và hỗ trợ đối với các thiết chế ở cơ sở, vì thế đã có những phản hồi tích cực từ phía cộng đồng và chính bản thân các chủ thể này. Họ đã yên tâm hơn, gắn bó hơn, tin tưởng hơn vào đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước khi được triển khai trên địa bàn.

Ở xã hội truyền thống, vai trò của các thiết chế đối với cộng đồng là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, các thiết chế ấy vẫn chịu sự chi phối hay nói cách khác là họ vẫn phải tuân thủ các quy định đã ghi trong luật tục của cộng đồng (xem Hình 1). Khi chuyển sang thể chế mới, hoà chung với cả nước, các thiết chế xã hội truyền thống Tây Nguyên không còn phù hợp, nên bị mai một, hoặc vai trò bị giảm bớt, hoặc sát nhập vào bộ phận trong Ban tự quản thôn, buôn theo cách gọi mới của chính quyền.



Hình 1. Thiết chế xã hội truyền thống²

² Bùi Văn Đạo, “*Tổ chức và hoạt động buôn làng Tây Nguyên trong phát triển bền vững*”, Đề tài cấp bộ 2009, tr.37.



Hình 2. Thiết chế xã hội cơ sở hiện nay

Nhìn vào hình 1 và 2 chúng ta có thể nhận thấy những khác biệt rõ ràng về quy mô của các thiết chế và cách tổ chức hoạt động của các thiết chế, đã có thay đổi cơ bản về những thiết chế nhằm đáp ứng tốt nhất những nhu cầu của đời sống người dân, thực tế đã chứng minh rõ điều đó. Các thiết chế mới đã vận hành các mặt hoạt động của thôn, làng khá tốt, tuy vẫn còn những nơi, những điểm chưa hoàn thành nhiệm vụ mà cộng đồng giao phó.

Trước thời Pháp thuộc, tất cả các thiết chế làm việc là vì cộng đồng của mình, không bao giờ có phụ cấp hay một sự hậu đãi nào khác. Già làng, chủ đất, chủ bến nước, thầy cúng, thầy xử kiện,... vẫn là người lao động hàng ngày để mưu sinh. Thời kỳ Pháp thuộc đã có sự chuyển biến, khi làm việc với những người có uy tín trong cộng đồng, người Pháp đã cho họ những vật chất nhất định để mua chuộc thông qua các món quà. Thời Mỹ - Ngụy thì đã có những chuyển đổi lớn, họ mời những người có uy tín trong cộng đồng như già làng, chủ làng,... ra làm những chức sắc để quản lý làng và có chế độ đãi ngộ hẳn hoi. Tại buôn Tong Jũ, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, trưởng buôn (*khoa buôn*) được hưởng 500 đồng tiền Ngụy (tương đương 2.500.000đ tiền VNĐ thời điểm 2009), các Phó trưởng buôn được hưởng 400đ tiền Ngụy

(tương đương 2.000.000 VNĐ thời điểm 2009)³. Với những ưu đãi về vật chất như vậy, chính quyền Mỹ - Ngụy đã mua chuộc được không ít những người có uy tín trong cộng đồng làm tay sai cho chúng trong hoạt động chính trị và thực hiện các mưu đồ cai trị trên Tây Nguyên Việt Nam. Hiện nay, Đảng và Nhà nước chú ý quan tâm và dành một phần kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của các thiết chế này.

2.2. Chất lượng cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên hiện nay

Đây là một tiêu chí quan trọng nhằm đánh giá năng lực các hệ thống chính trị cơ sở, nó phản ánh chất lượng đội ngũ cán bộ tham gia trong hệ thống chính trị và là cơ sở để xác định sức mạnh của hệ thống chính trị cơ sở. Đến nay, trên địa bàn Tây Nguyên có 3.517 tổ chức cơ sở Đảng, với 126.672 đảng viên, trong đó có 2.832 đảng viên là người có đạo.

Theo đó, số cán bộ đảng viên trên địa bàn Tây Nguyên phân theo từng dân tộc cũng có chênh lệch khá nhiều, chủ yếu là tộc người Kinh, còn một số tộc người thiểu số tại chỗ thì có rất ít đảng viên, hoặc không có. Cụ thể, với tộc người Kinh số đảng viên là 104.951, Ja rai 4.454, Ê đê 2.415, K'ho 971, Ba na 2.708, Xê đăng 2.573, M'nông 1.489, Mạ 426, Giê-Triêng 1.210, Rơ măm 19, B'râu 1, Chu ru 100, X'tiêng 9, H'rê 196, Raglai 11, Bru-Vân kiều 25, Tày 2.137, Thái 79, Hoa 55, Kh'mer 10, Mường 471, Nùng 1.174, Mông 63, Dao 133, Ngái 18, Sán chay 24, Chăm 26, Sán diu 12, Thổ 36, Cơ tu 6, Khơ mú 1, Co 6, Hà nhì 1, Lào 10, Lự 5, Chứt 2, Châu ro 3, Dân tộc khác 53⁴. Nhìn qua số đảng viên ở từng tộc người trên chúng ta nhận thấy, số đảng viên tập trung chủ yếu vào tộc người Kinh và ít dần với các tộc người có cơ tầng phát triển thấp, song số đảng viên người Kinh lại sống tập trung ở những trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn là nhiều mà ít có ở những vùng sâu vùng xa. Điều này cũng đang là thách thức cho vấn đề phát triển hài hoà cộng đồng và phát huy tối đa sức mạnh của đội ngũ tiên phong này. Số đảng viên là người thiểu số ở các thôn, buôn chưa nhiều, nên trong công tác, ít nhiều đội ngũ này bị ảnh hưởng và chưa phát huy tốt vai trò của mình trong

³ Nguyễn Văn Thắng, "Vai trò của Già làng Ê Đê và một số vấn đề đặt ra" (Qua nghiên cứu tại buôn Chứ xã Ea Sol huyện Ea Hleo và buôn Tong Jũ, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk), Báo cáo tập sự 2009, tr.77.

⁴ Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên, 2009, *Một số tư liệu về kinh tế-xã hội Tây Nguyên và các huyện miền núi giáp Tây Nguyên*, tr.89.

công tác dân chủ ở cơ sở và đấu tranh với những sai trái nảy sinh, đôi khi còn đơn độc đấu tranh với những cái xấu.

Số cán bộ người dân tộc thiểu số ở cấp xã 3.992 người chiếm 31,07%; cán bộ nữ 1.086 người (8,45%), cán bộ thôn buôn (trường thôn, buôn, làng, bon) có 6.618 người. Tổng số đảng viên đang công tác và sinh hoạt ở cơ sở xã, phường, thôn buôn có 45.762 người (chiếm 55,3% đảng viên toàn vùng), nhưng vẫn còn gần 1.360 thôn, buôn chưa có chi bộ, chiếm 33,70%; thôn buôn làng, tổ dân phố trắng đảng viên chiếm 8,24% (475), trong đó buôn làng là người dân tộc thiểu số chiếm trên 80%.

Về chất lượng cán bộ cơ sở trên địa bàn Tây Nguyên cũng đang là vấn đề cần dành nhiều quan tâm, không chỉ về mặt số lượng, mà còn cả về mặt chất lượng. Hiện trên địa bàn 5 tỉnh số lượng cán bộ đã qua đào tạo chiếm một tỉ lệ thấp, đặc biệt là số lượng cán bộ đã qua đào tạo về Quản lí Nhà nước và đào tạo Đại học. Cụ thể: Về trình độ học vấn ở khối chuyên trách tại Kon Tum có 11,64 % cán bộ có trình độ tiểu học; 46,06 cán bộ có trình độ THCS và 42,3 cán bộ có trình độ THPT, ở Gia Lai có 9,7 % cán bộ có trình độ tiểu học; 51,70% cán bộ có trình độ THCS; 38,57 % cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Lắk có 3,30% cán bộ có trình độ tiểu học; 32,12 % cán bộ có trình độ THCS; 64,58% cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Nông có 07,10 % cán bộ có trình độ tiểu học; 37,51% cán bộ có trình độ THCS; 55,39 % cán bộ có trình độ THPT; còn ở Lâm Đồng có 04,31% cán bộ có trình độ tiểu học; 33,00 % cán bộ có trình độ THCS; 62,69 % cán bộ có trình độ THPT. Ở khối cán bộ công chức trình độ học vấn vẫn cũng còn nhiều hạn chế, cụ thể: ở Kon Tum chỉ có 03,92 % cán bộ có trình độ tiểu học; 67,65 % cán bộ có trình độ THPT, ở Gia Lai có 02,79 % cán bộ có trình độ tiểu học; 78,47 cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Lắk có 01,13% cán bộ có trình độ tiểu học; 86,66% cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Nông có 02,09% cán bộ có trình độ tiểu học; 83,37 % cán bộ có trình độ THPT, ở Lâm Đồng có 01,76% cán bộ có trình độ tiểu học; 82,82 % cán bộ có trình độ THPT. Ở khối cán bộ không chuyên trách trình độ học vấn cũng rất thấp, cụ thể: ở Kon Tum chỉ có 15,07 % cán bộ có trình độ tiểu học; 37,61 % cán bộ có trình độ THPT, ở Gia Lai có 11,18 % cán bộ có trình độ tiểu học; 37,61 cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Lắk có 03,65 % cán bộ có trình độ tiểu học; 59,87 % cán bộ có trình độ THPT, ở Đắk Nông có 11,35% cán bộ có trình độ tiểu học; 47,41% cán bộ có trình độ THPT, ở Lâm Đồng có 06,14% cán bộ có trình độ tiểu học; 51,16 % cán bộ có trình độ THPT.

Về trình độ chuyên môn, số lượng cán bộ được đào tạo cũng chưa nhiều, đặc biệt là đào tạo đại học và sau đại học, nhưng bên cạnh đó số lượng cán bộ ở cả ba khối là chuyên trách, công chức và không chuyên trách chưa qua đào tạo về chuyên môn khá cao, nhất là ở khối cán bộ không chuyên trách, cụ thể:

Chất lượng cán bộ cơ sở Tây Nguyên (theo tỉ lệ %)⁵

Tiêu chí	CÁN BỘ														
	Chuyên trách					Công chức					Không chuyên trách				
	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
Trình độ chuyên môn															
Sơ Trung cấp	26,04	19,30	19,18	16,00	26,40	63,45	58,85	56,67	60,98	07,06	13,71	13,12	20,97	06,89	21,26
Cao đẳng	0,49	1,90	00,84	02,53	01,03	00,98	06,83	01,00	00,87	69,55	00,45	01,12	02,42	00,41	00,07
Đại học	7,98	03,60	02,70	02,70	06,0	05,60	06,83	04,98	05,05	01,30	03,86	01,26	02,36	00,22	00,06
Chưa qua đào tạo	65,47	75,20	77,28	78,77	66,57	29,97	27,48	37,36	33,10	22,10	76,67	84,88	75,02	92,54	71,21

Bên cạnh đó, số cán bộ chưa qua đào tạo về trình độ lý luận chính trị rất cao, nằm ở cả ba khối cán bộ. Ở Kon Tum khối chuyên trách là 82,15%, khối công chức là 67,65%, khối không chuyên trách là 69,33%; ở Gia Lai khối chuyên trách là 26,10%, khối công chức là 45,19%, khối không chuyên trách là 67,55%; ở Đắk Lắk khối chuyên trách là 35,02%, khối công chức là 71,20%, khối không chuyên trách là 77,51%; ở Đắk Nông khối chuyên trách là 40,78%, khối công chức là 81,88%, khối không chuyên trách là 87,28%; ở Lâm Đồng khối chuyên trách là 24,26%, khối công chức là 54,22%, khối không chuyên trách là 55,49%.

Đồng thời, số cán bộ chưa qua đào tạo về Quản lý nhà nước trên địa bàn Tây Nguyên còn cao hơn số cán bộ chưa qua đào tạo về Lý luận chính trị, cụ thể: ở Kon Tum khối chuyên trách là 82,15%, khối công chức là 99,72%, khối không chuyên trách là 98,12%; ở Gia Lai khối chuyên trách là 84,73%, khối công chức là 92,36%, khối không chuyên trách là 97,67%; ở Đắk Lắk khối chuyên trách là 89,46%, khối công chức

⁵ Số liệu do Ban chỉ đạo Tây Nguyên cung cấp.

là 96,08%, khối không chuyên trách là 89,59%; ở Đắk Nông khối chuyên trách là 89,25%, khối công chức là 97,04%, khối không chuyên trách là 99,92%; ở Lâm Đồng khối chuyên trách là 82,46%, khối công chức là 94,71%, khối không chuyên trách là 96,79%. Qua các con số thống kê chúng ta thấy sự chênh lệch khá lớn thông qua các cấp đào tạo từ sơ cấp tới đại học, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chưa qua đào tạo về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị và quản lý nhà nước, con số này cũng tỉ lệ thuận với trình độ cán bộ chuyên trách, công chức và không chuyên trách.

2.3. Vai trò của các thiết chế, chính quyền cơ sở trong đời sống cộng đồng

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã có những đánh giá toàn diện và đúng mức đối với vai trò của các thiết chế, chính quyền cơ sở ở Tây Nguyên. Chúng ta đã thấy được vị trí quan trọng của tầng lớp những người có uy tín trong cộng đồng và chú trọng hơn trong việc vận dụng vai trò của họ để bảo vệ cộng đồng, giữ ổn định trật tự ở địa phương, phát triển kinh tế xã hội, đoàn kết tộc người, xây dựng đất nước. Với thực tế đã và đang diễn ra, những thay đổi trong không gian sinh tồn, tác động của cơ chế thị trường, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tín ngưỡng tôn giáo thay đổi, sự chống phá bằng diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, vấn đề tộc người và quan hệ tộc người, vấn đề sinh kế, môi sinh, cơ chế đối với đồng bào các tộc người tại chỗ,... đã góp phần giúp chúng ta có những cái nhìn khách quan hơn, rõ ràng hơn về vai trò của các thiết chế cơ sở, mà Ban tự quản các thôn, buôn đóng vai trò nòng cốt bên cạnh hệ thống chính quyền cấp xã. Hàng loạt các cuộc nghiên cứu, hội nghị, hội thảo đã được triển khai nhằm phát huy vai trò của tầng lớp này trong tình hình mới như: Đề tài nghiên cứu “*Một số giải pháp phát huy vai trò của già làng trưởng bản*” do GS. Phan Hữu Dật chủ nhiệm năm 2004, Hội nghị “*Nâng cao vai trò của già làng*” ở Đắk Nông, Hội nghị “*Già làng trưởng bản tiêu biểu tỉnh Đắk Lắk*” năm 2004, công trình “*Già làng Tây Nguyên*” của Linh Nga Niê Kdam, đề tài “*Vấn đề già làng và vai trò của già làng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở buôn, làng Tây Nguyên*” năm 2003, “*Tổ chức và hoạt động buôn làng Tây Nguyên trong phát triển bền vững*” năm 2009 do TS. Bùi Minh Đạo làm chủ nhiệm, hội thảo “*Nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở ở Tây Nguyên*” năm 2008, của Tạp chí Cộng sản và Tỉnh Ủy Đắk Lắk, đề án “*Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên*” giai đoạn 2002 – 2010 của Chính phủ,... đã phân nào nói lên tầm quan trọng của hệ thống chính trị và các thiết chế tự quản thôn, buôn trong xã hội, đồng thời, nó cũng phản ánh tính

khách quan, biện chứng của Đảng và Nhà nước ta trong vấn đề này.

Tổng số già làng trên Tây Nguyên hiện nay có 3160 người trên 6.762 buôn, làng, bản⁶. Như vậy, số già làng chỉ gần bằng ½ số buôn. Điều đó nói nên sự ảnh hưởng to lớn của cơ chế thị trường tới không gian truyền thống của các tộc người trên cao nguyên. Từ những năm cuối thế kỷ XX tới nay, Đảng và Nhà nước ta đã có một số chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội miền núi nói chung, Tây Nguyên nói riêng. Những quyết định đó đã tác động trực tiếp tới đời sống các tộc người thiểu số theo hướng tích cực, hàng vạn hộ gia đình đã được hưởng lợi từ những quyết định này, cải thiện đáng kể những khó khăn mà họ đang gặp phải trong đời sống như: không có nhà ở, thiếu đất ở, đất canh tác, đường giao thông, trạm y tế, trường học,...

Quyết định 168/2001/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 30 tháng 10 năm 2001, về *Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 – 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*. Nghị quyết số 10 – NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 18 tháng 01 năm 2002 về *Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 – 2010*. Quyết định số 132/2002/QĐ – TTg ngày 08 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về *Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên*. Quyết định số 235/QĐ – TTg ngày 05 tháng 03 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “*Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên*”. Quyết định 134/2004/QĐ – TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về *Một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn*. Thông báo của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng ngày 13 tháng 09 năm 1991 và kết luận bàn về chính sách dân tộc các tỉnh Tây Nguyên có ghi “*Có chính sách sử dụng tốt các già làng, trưởng bản trong việc vận động tổ chức thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Nhà nước ở địa phương*”. Văn kiện Hội nghị lần thứ VII của Ban chấp hành Trung ương khoá IX, về công tác dân tộc đã chỉ rõ: “*Có chính sách động viên bồi dưỡng hướng dẫn và phát huy vai trò của những người có uy tín trong đồng bào dân tộc trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở địa bàn dân*

⁶ Nguyễn Hồng Sơn (2007), *Vấn đề già làng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số với việc giữ vững ổn định chính trị ở Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay*, trong sách: *Một số giải pháp nhằm góp phần ổn định ở Tây Nguyên hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 324.

cư vùng dân tộc và miền núi”,...

Như vậy, hệ thống văn bản chính sách đã được triển khai từ cấp cao nhất (Chính phủ) xuống cấp thấp nhất (buôn, thôn), nhưng vận dụng tính ưu việt của hệ thống văn bản này đối với việc phát huy vai trò của các thiết chế, chính quyền cơ sở mới là điều quan trọng.

Về sản xuất kinh tế, vai trò của các thiết chế truyền thống như già làng, chủ đất, chủ bến nước, thầy cúng, bà mụ vườn, chỉ huy thanh niên,... trên Tây Nguyên nói chung không còn đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất mùa màng của cộng đồng mình, (ở một số thiết chế đã không còn tồn tại như chủ bến nước, chỉ huy thanh niên, chủ đất). Họ không tham gia toàn diện vào quá trình sản xuất mùa vụ, không còn hướng dẫn dân làng cách trồng trọt, chọn rẫy, phát rẫy, đốt rẫy hay thực hiện các nghi lễ liên quan tới mùa màng nữa, hoặc có cũng rất ít. Tất cả những công việc này hiện được thay thế bằng các cán bộ cấp xã, họ có trình độ chuyên môn để hướng dẫn bà con nhằm đạt kết quả cao trong canh tác. Đây là quy luật khách quan trong sự phát triển của xã hội, khi khoa học kỹ thuật đã được áp dụng trong trồng trọt thì năng suất cây trồng tăng lên và dĩ nhiên những kinh nghiệm truyền thống có khi không còn phù hợp nữa. Những thiết chế truyền thống lại khó hơn trong cách tiếp cận cái mới so với lớp trẻ. Như vậy, kinh nghiệm truyền thống của họ trở lên lạc hậu so với kiến thức khoa học. Từ đó, vai trò của họ không còn tồn tại nhiều trong việc này. Nó chỉ còn phát huy ở việc “*động viên nhân dân tham gia sản xuất, nâng cao đời sống*”. Cụ thể như việc chọn đất canh tác hiện nay, đất đã được giao cho từng hộ gia đình trên những lô khác nhau, họ không thể mở rộng diện tích ấy, không chọn được nơi canh tác mới, họ chỉ luân chuyển cây trồng trên một mảnh đất thay vì hàng chục mảnh như trước đây. Vì thế, những tri thức trong chọn đất, tìm đất của già làng là không thể áp dụng, ngược lại các yếu tố như phân bón, giống cây trồng, nước, chăm sóc và những kỹ thuật mới là yếu tố quyết định năng suất. Họ không thể tổ chức việc phát rẫy, đốt rẫy như xưa, vì mảnh rẫy đó được canh tác liên tục, các loại cây dại không thể mọc, nên không có việc phát, đốt. Máy móc đã tham gia một phần vào quá trình sản xuất. Người nông dân ở đây đã sử dụng xe công nông để chở nông sản, máy tuốt lúa thay cho việc tuốt lúa bằng tay,... Tất cả những kiến thức mới ấy, những thiết chế truyền thống không phải là người trao truyền, mà nó ảnh hưởng từ việc cộng cư, từ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, từ việc chuyển giao kiến thức sản xuất của cán bộ khuyến nông.

Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, vai trò của các thiết chế có phần quan trọng hơn, đặc biệt là già làng. Họ là người trực tiếp “*Vận động nhân dân thực hiện đời sống văn hoá, xoá bỏ tập tục không phù hợp với thời đại mới, khôi phục và phát huy những thuần phong mỹ tục mang bản sắc văn hoá tốt đẹp của đồng bào*”⁷. Già làng Y Soi Bkông nói: “... Văn hoá cha ông có thì bọn trẻ ít biết hơn, nên muốn biết cái gì là chúng nó lại hỏi mình, bây giờ cộng thêm cả việc vận động mọi người tham gia xây dựng văn hoá mới, sống tốt, kính Chúa (Già làng Y Soi Bkông là tín đồ Tin lành), nên nhiều khi thấy khó khăn, nhưng vẫn phải làm vì mọi người tin tưởng giao cho mình, Nhà nước tin giao cho mình, nên phải cố gắng mà làm thôi”⁸.

Trong các lễ hội văn hoá của thôn, buôn, các già làng vẫn là linh hồn. Họ luôn là những người nắm giữ các khâu then chốt trong lễ hội, là người thay mặt cho buôn, thôn thông quan với thế giới thần linh, cho dù các lễ thức ngày nay đã khác xưa nhiều. Bên cạnh việc vận động bà con tham gia giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống, các già làng còn phải tham gia vào các công tác khác của buôn mình như: vận động nghĩa vụ quân sự đối với các thanh niên, vận động nộp thuế, giữ trật tự trị an, tư vấn cho Ban tự quản thôn, buôn,...

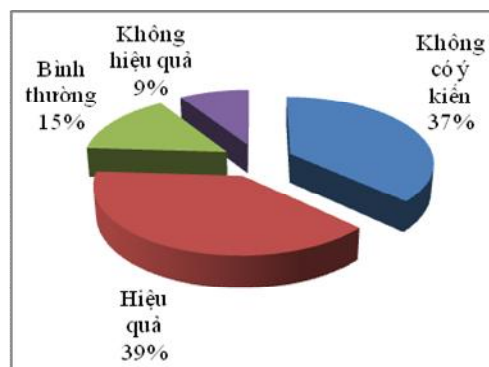
Đối với đời sống xã hội, vai trò của các thiết chế truyền thống và hệ thống chính quyền cơ sở nổi bật trong công tác hoà giải. Những năm gần đây, như tại buôn Chư và buôn Tong Jũ, già làng Nay Thút và già làng Y Soi Bkông luôn bận rộn với những cuộc hoà giải của buôn mình. Sở dĩ như vậy là vì chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể đã thấy được uy tín của các già làng với cộng đồng thôn, buôn. Giao cho họ trọng trách “*điều hoà các mối quan hệ bị rạn nứt trong cộng đồng*”, và với uy tín của mình, già làng luôn thực hiện tốt công việc. Từ hoà giải li hôn, đánh nhau, ăn cắp, lấn chiếm đất đai, tranh chấp các nguồn lợi đến vận động thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trong đợt điều tra năm 2008, hầu hết những người được hỏi đều đánh giá trong công tác hoà giải, các già làng hoạt động có hiệu quả chiếm tới 39%, và chỉ có 9% nói là không hiệu quả. Như vậy, với công tác hoà giải, các già làng đã làm tốt trách nhiệm của mình với cộng đồng và với chủ trương của Đảng ta.

⁷ Chương trình hoạt động của Hội đồng già làng xã Ea Kao năm 2008.

⁸ Nội dung cuộc phỏng vấn đã được tác giả biên tập lại theo lời kể của Già làng Y Soi Bkông.

Hình 3: Hiệu quả hoạt động của già làng hai buôn trong công tác hoà giải

Cũng trong cuộc điều tra trên, nhiều người được hỏi đều đồng ý rằng: cần duy trì vai trò của thiết chế truyền thống ở mỗi buôn, nhưng cần có sự đổi mới cho phù hợp với tình hình hiện nay.



III. KIẾN NGHỊ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ THIẾT CHẾ CƠ SỞ Ở TÂY NGUYÊN

1. Giải pháp chung

- Tập trung đào tạo bồi dưỡng về trình độ văn hóa và các kiến thức về quản lý nhà nước, tôn giáo, an ninh, quốc phòng cho đội ngũ cán bộ buôn, bon và đặc biệt là chức danh trưởng buôn, bon; Đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào các buôn, bon, xây dựng nếp sống văn hóa ở khu dân cư, bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan; Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; Kịp thời tuyên truyền chủ trương đường lối chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước đến đồng bào các dân tộc; Thực hiện tốt Chỉ thị số 12/2000/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân vận; Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 253/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên" giai đoạn 2002 – 2010; Xây dựng chính sách, chế độ cho cán bộ thôn, bon phù hợp với khả năng ngân sách của tỉnh và đặc thù của từng địa phương.

2. Giải pháp cụ thể

- Tiến hành đào tạo về trình độ văn hóa cho cán bộ cấp xã, trưởng buôn, bon tối thiểu phải tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước cho cán bộ cấp xã, trưởng buôn, bon và cán bộ không chuyên trách ở buôn, bon;
- Bồi dưỡng kiến thức về chính sách đối với Tôn giáo, đặc biệt là chính sách đối với đạo Tin lành của Đảng và Nhà nước ta hiện nay cho cán bộ, trưởng buôn, bon, già làng đang công tác, làm việc, hoạt động ở vùng có đồng bào theo tôn giáo;
- Bồi dưỡng kiến thức về quốc phòng và an ninh, các kiến thức về công tác vận động quần chúng;
- Có chính sách cho con em đồng bào đã học xong chương trình trung học phổ thông tiếp tục theo học các lớp bồi dưỡng về công tác thanh vận, phụ vận, về quản lý nhà nước hoặc theo học các trường trung học

dạy nghề, trung học mẫu giáo hoặc y tế thôn bản để lấy nguồn cán bộ là người dân tộc về phục vụ tại các buôn, bản;

- Tập huấn cho Trưởng buôn, bản xác định rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;

- Xây dựng quy chế phối hợp làm việc giữa cấp ủy, Ban tự quản, Mặt trận Tổ quốc và các chi hội đoàn thể; phân công rõ trách nhiệm của từng tổ chức trong việc tuyên truyền và vận động đồng bào thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế xã hội để nâng cao đời sống;

- Có sự phối hợp giữa Ban tự quản buôn, bản với già làng để nhờ ảnh hưởng của già làng thực hiện công tác tuyên truyền và vận động đồng bào;

- Cần xem xét, điều chỉnh phụ cấp cho cán bộ thôn, buôn, bản, nhất là các chức danh Bí thư chi bộ, Trưởng buôn, bản và công an viên.

- Thực hiện công tác kết nghĩa buôn, bản; tiếp tục thực hiện tốt việc kết nghĩa giữa các cơ quan đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện với các buôn, bản và coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của cơ quan đơn vị; thường xuyên cử cán bộ, công chức tham gia các hoạt động tại các buôn, bản để sâu sát đồng bào hơn, nắm bắt được tình hình kinh tế xã hội ở từng buôn, bản, giúp đỡ đồng bào sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa, tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Điều quan trọng nhất là xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ buôn, bản góp phần xây dựng và củng cố chính quyền cấp xã.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị, “Về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên 2001-2010”, *Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18-01-2002*.
2. Khổng Diễm (2002), “Góp phần nghiên cứu kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên”, *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bùi Văn Đạo, “*Tổ chức và hoạt động buôn làng Tây Nguyên trong phát triển bền vững*”, Đề tài cấp bộ 2009.
4. Phạm Hào (2007), *Một số giải pháp góp phần ổn định và phát triển ở Tây Nguyên hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đỗ Hoài Nam (2002), *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Thắng, “*Vai trò của Già làng Ê Đê và một số vấn đề đặt ra (Qua nghiên cứu tại buôn Chứ xã Ea Sol huyện Ea Hleo và buôn Tong Jũ, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk)*”, Báo cáo tập sự 2009.
7. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (2002), *Một số vấn đề phát triển kinh tế xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên (2009), “*Một số tư liệu về kinh tế - xã hội Tây Nguyên và các huyện miền núi giáp Tây Nguyên*”.

